

Tên: .....

Lớp: S6...

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....



Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Nghe: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 6

### UNIT 5: MONEY – VOCABULARY REVISION

#### A. VOCABULARY REVISION

##### - Money & Work

| No. | New words               | Meanings                                | No. | New words                          | Meanings                       |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------|-----|------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | <b>afford</b> (v)       | có đủ khả năng<br>(tài chính) để làm gì | 4   | <b>billionaire</b> (n)             | tỉ phú                         |
| 2   | <b>currency</b> (n)     | đơn vị tiền tệ                          | 5   | <b>brand</b> (n)                   | thương hiệu                    |
| 3   | <b>pocket money</b> (n) | tiền tiêu vặt                           | 6   | <b>be given the sack</b><br>(phr.) | bị sa thải<br>(khỏi công việc) |

##### - Feelings & Reactions

| No. | New words              | Meanings              | No. | New words             | Meanings                    |
|-----|------------------------|-----------------------|-----|-----------------------|-----------------------------|
| 1   | <b>frustration</b> (n) | sự thất vọng, bức bối | 3   | <b>respond</b> (v)    | phản hồi, trả lời           |
| 2   | <b>forlorn</b> (adj)   | cô đơn, đau buồn      | 4   | <b>appreciate</b> (v) | trân trọng, đánh giá<br>cao |

##### - Calculation

| No. | New words          | Meanings                         | No. | New words               | Meanings       |
|-----|--------------------|----------------------------------|-----|-------------------------|----------------|
| 1   | <b>percent</b> (n) | phần trăm                        | 3   | <b>total profit</b> (n) | tổng lợi nhuận |
| 2   | <b>cost</b> (n/v)  | chi phí;<br>tốn (bao nhiêu tiền) |     |                         |                |

##### - Others

| No. | New words              | Meanings                        | No. | New words                  | Meanings                       |
|-----|------------------------|---------------------------------|-----|----------------------------|--------------------------------|
| 1   | <b>swap</b> (v)        | đổi, trao đổi                   | 7   | <b>cheque</b> (n)          | séc (giấy ghi trả tiền)        |
| 2   | <b>visible</b> (adj)   | có thể nhìn thấy, rõ ràng       | 8   | <b>fraction</b> (n)        | phân số; một phần nhỏ          |
| 3   | <b>invisible</b> (adj) | vô hình, không thể<br>nhìn thấy | 9   | <b>raise money</b> (phr.)  | gây quỹ, quyên góp<br>tiền     |
| 4   | <b>antique</b> (adj/n) | cổ, đồ cổ                       | 10  | <b>save up for</b> (phr.v) | tiết kiệm tiền để mua<br>gì đó |
| 5   | <b>defiant</b> (adj)   | bướng bỉnh, chống đối           | 11  | <b>manage</b> (v)          | xoay xở, quản lý               |
| 6   | <b>relent</b> (v)      | dịu lại, bớt nghiêm khắc        |     |                            |                                |

#### B. EXTRA VOCABULARY

| No. | New words               | Meanings               | No. | New words                    | Meanings     |
|-----|-------------------------|------------------------|-----|------------------------------|--------------|
| 1   | <b>prepare</b> (v)      | chuẩn bị               | 4   | <b>midday</b> (n)            | buổi trưa    |
| 2   | <b>final-year</b> (adj) | năm cuối               | 5   | <b>technology</b> (n)        | công nghệ    |
| 3   | <b>occupation</b> (n)   | nghề nghiệp, công việc | 6   | <b>information sheet</b> (n) | tờ thông tin |

**\*Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr. = phrase: cụm từ;  
phr.v = phrasal verb: cụm động từ.*

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

## C. EXERCISE

### VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

#### I. Match the words with the correct definitions.

|                 |             |                                                            |
|-----------------|-------------|------------------------------------------------------------|
| 0. afford       | 0- <u>a</u> | a. to have enough money to buy or do something             |
| 1. manage       | 1- ____     | b. person who has a lot of money – more than a billion     |
| 2. total profit | 2- ____     | c. to do something difficult successfully                  |
| 3. currency     | 3- ____     | d. very sad and lonely                                     |
| 4. forlorn      | 4- ____     | e. the money used in a country (like dollars, euros, etc.) |
| 5. billionaire  | 5- ____     | f. the money you make after paying all the costs           |

#### II. Choose the correct answers.

Last week, our class joined the “Smart Budget Challenge”, where we learned how to use money wisely. The teacher asked us to imagine living on our own with only a little money each month. We had to decide how to spend our (0) \_\_\_\_\_ wisely, like on food, clothes, and fun activities.

We quickly learned to pay attention to the (1) \_\_\_\_\_ of every item, and we had to plan carefully. Some of us wanted to buy things from famous (2) \_\_\_\_\_, but they were often too expensive. Luckily, we were taught how to (3) \_\_\_\_\_ money for important things. One group even tried to (4) \_\_\_\_\_ things they didn’t use anymore to get what they needed.

At the end, we had to present how we (5) \_\_\_\_\_ our budget, and the team with the best plan won a prize!

(0) A. frustration

B. pocket money

C. fraction

(1) A. percent

B. antique

C. cost

(2) A. brands

B. appreciate

C. total profit

(3) A. save up

B. afford

C. respond

(4) A. profit

B. swap

C. cost

(5) A. relent

B. appreciate

C. manage

#### III. Write sentences using the words/phrases given in the box and your own ideas.

|                 |             |              |             |                        |           |
|-----------------|-------------|--------------|-------------|------------------------|-----------|
| <b>a lot of</b> | <b>much</b> | <b>a few</b> | <b>many</b> | <b>a great deal of</b> | <b>no</b> |
|-----------------|-------------|--------------|-------------|------------------------|-----------|

0. There are a lot of people in the park today.

1. \_\_\_\_\_.

2. \_\_\_\_\_.

3. \_\_\_\_\_.

4. \_\_\_\_\_.

5. \_\_\_\_\_.

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-cambridge-a2-key-for-2>



## PART 2 Questions 6-10

For each question, write the correct answer in the gap. Write **ONE WORD** or a number or a date or a time.

You will hear a teacher talking to a group of students about a careers event.

### Careers Event

|                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| For final-year:    | students            |
| Date:              | (6) .....           |
| Information about: | (7) .....           |
| Event until:       | (8) ..... pm        |
| First talk on:     | (9) science & ..... |
| Ask questions:     | (10) Mr .....       |